



I'm not robot



Continue

Hàng đẳng thức đáng nhớ bậc 3

B. SỰ BÌNH ĐẲNG ĐÁNG NHỚ1. (A+B) 2 = A2+2AB+B22. (A-B) 2 = A2 - 2AB + B23. A2-B2 = (A-B) (A + B) 4. (A+B) 3 = A3+3A2B +3AB2+B35. (A-B) 3 = A3-3A2B + 3AB2- B36. A3 + B3 = (A+B) (A2 -AB +B2) 7. A3-B3 = (A-B) (A2 + AB + B2) 8. (A+B+C) 2= A2+ B2+C2+2 AB+ 2AC+ 2BC * CHÚ THÍCH;a+a+=-a-b)
b/(a+b) 2 = (-a-b) 2; c/(a-b) 2 = (b-a) 2; d/ (a+b) 3 = -(a-b) 3=-(a+b) 3Số 13: Count: 14: Write the following expressions as total average: Bài 15: Count: Bài 16: Sense small: Bài 17: Find X, Biết:Bài Học 18:Áp Dụng Sự Bình Đẳng: Bài 19: Viết các cách diễn đạt sau đây như một tổng kết: Bài 20: Trích dẫn Nhỏ: Bài 21: Chứng minh điều đó: Bài 22: Chứng minh rằng biểu thức x:Bài Học 23: Tìm ra giá trị nhỏ nhất của lời diễn đạt:1/x2-1 2x +5 2/x2-x+1 3/x2+3x+3 4/3x2-3x+1 5/5x2+2 Bài học 24: Tìm giá trị lớn nhất của biểu thức:1/x2--x2-2x +2 2/3-4x-x2 3/2x-2-3x2 4/2x-3x2 5/2-3x2 lớp 7,8,9 trong chương trình trung học cơ sở để học toán tốt, Hãy nhớ 7 phương trình đáng nhớ là một cái gì đó là cực kỳ quan trọng. Do đó, bạn nên liên tục ôn tập để áp dụng trong bài tập toán nhanh nhất và chính xác nhất. Tam giác tam giác tự nhiên và lớp tổng chỉ cho biết danh tính của viên kim cương: (a + b)2 = a² + 2ab + b² địa hình của một hiệu ứng: (a-b)2 = a² - 2ab + b2The squared effect: a²-b² = (a + b) Class of total: (a + b) 1 = a + 3a² b + 3ab² + phương pháp của một tín hiệu: (a-b)1 = = a.in - 3a2b + 3 3 1 Tổng số hai phương pháp: a. + b. = (a²- ab + b²) Hai hiệu ứng phương pháp: a.-b.= (a² + ab + b²) 1 sẽ bằng với hình vuông trả hết tổng số. Số 1 đầu tiên cộng hai lần với số thứ hai với số thứ hai, số thứ hai sẽ bằng số đầu tiên cũng như số thứ hai cũng như số dư của số 1, ngoài số thứ hai. Số 2 với số 2. Phương pháp 1 tổng số sẽ bằng với phương pháp đầu tiên hoặc thứ ba của phương pháp đầu tiên với phương pháp thứ hai + lần đầu tiên với phương pháp thứ hai + 3 lần 1 khối lượng. Thực hiện -3 lần đầu tiên của dòng đầu tiên của trung bình với 1 phần với lần thứ hai 2 số + 3 lần phương pháp 2 -2 làm cho số. Tác động của hai bộ sẽ bằng với diện tích giữa dòng còn thiếu của hai số và 1 tổng thể. (a + b + c)² = a² + b² + c² + 2ab + 2ac + 2bc (a + b - c) 2 = a² + b² + c² + 2ab - 2ac - 2bc (a - b - c) ² = a² + b² + c² - 2ab - 2ac + 2bca + b.b 1 = (a-1 + 3ab(a-b)(a +b+c)1+a +b + c + b+c+ 3abc = (a +b + c) (a² + b² + c² - ab -bc -ac) (a-b)1 + (b-c-c)1 + (c-a) 3 = 3 (b) (b - c) (c- a) (a + b) (b+ c) (c + a) - 8abc = a (b - c) 2 + b (c- a) 2 + c (a - b) ² (A+B) (B+ C) (C+A) = (A+ B + C) (AB + BC + CA) - ABCS 1: Không có hai số với A và B, Số công thức hiện tại (a +b) (a+b) (a+b) (a+b) = a (a + b) + b (a + b) = a2 + ab + ba + b2 = a2 + 2ab + b2c 2 : đếm [a + (-b)]2 (với một, b là số tùy ý). Trả lời: Chúng tôi áp dụng điểm tương đồng đầu tiên [a+(b)]² = a² + 2.a.(-b)+(-b)2012=a²-2ab +b². 7 phương trình đáng nhớ là những kiến thức quan trọng trong chương trình toán học mà các bạn trẻ được tiếp xúc từ đầu năm lớp 8 và khi lên lớp 1, 7 phương trình đáng nhớ được áp dụng cho các bài toán nâng cao hơn và theo bạn trong đường cong học tập. 7 phương trình đáng nhớ như tên tuổi của mình, đáng nhớ ở đây và thể hiện vai trò của mình trong việc tiếp thu kiến thức của người trẻ, bình đẳng là một công cụ mang lại nhiều lợi ích khi áp dụng cho toán học trong chương trình học. 7 Isoquales đáng nhớ và Công thức 1 của Công thức 1 nên được nhớ đến. Tổng số (A + B) 2 = A2 + 2AB + B2 Tổng quát giải thích: eegolyst của tổng số bằng với bình thường của số đầu tiên và hai onecasts của số đầu tiên bằng với số thứ hai, Ngoài ra trung bình của số thứ hai * bài học ví dụ 16 trang 11 toán học SGK 8 tập 1: 1 tổng số hoặc 1 có hiệu lực viết như là trung bình một) x2 + 2x + 1 = (x) 2 + 2. (x) . (1) + (1) 2 = (x+1) 2 b) 9x2 + y2 + 6xy = 9x2 + 6xy + y2 = (3x) 2 + 2. (3x). (y) + (y) 2 = (3x +y) 2 2 . Trung bình tín hiệu (A - B) 2 = A2 - 2AB + B2 Giải thích: Tính bình thường của tín hiệu tương tự Phương pháp của số đầu tiên là hai lần tích lũy của số trước khi số thứ hai, sau đó là sự tương đồng với số thứ hai. * Ví dụ Bài 16 Trang 11 SGK Toán 8 Tập 1: 1 Tổng số hoặc 1 Hiệu ứng Viết theo phương tiện của C) 25a2 + 4b2 - 20ab = 25a2 - 20ab + 4b2 = (5a) 2 - 2. (5a). (2b) + (2b) 2 = (5a + 2b) 2 3. Hiệu ứng hai chiều A2-B2 = (A-B) (A+B) Giải thích: Hiệu ứng hai chiều của hai số bằng tổng số hai số đó từ số của hai số đó. * Ví dụ: Viết dưới dạng biểu thức: 4x2 - 9 * Giải pháp: - Chúng ta có: 4x2 - 9 = (2x) 2 - (3) 2 = (2x-3) (2x+3) Xem thêm: Định lý Pitago - Định lý Pidago - Cách sử dụng định lý Pidago 4. Tổng số (A+B) 3 = A3 + 3A2B + 3AB2 + B3 Phương pháp giải thích: Phương pháp tổng số hai số bằng với diện tích của số đầu tiên cộng ba lần từ số đầu tiên đến số thứ hai và ba lần đầu tiên số đầu tiên bằng với phương pháp thứ hai. * Ví dụ 26 trang 14 SGK toán 8 tập 1: đếm một) (2x2 + 3y) 3 = (2x2) 3 + 3 (2x2) 2. (3y) + 3 (2x2). (3y) 2 + (3y) 3 = 8x6 + 36x4y + 54x2y2 + 27y3 5. Phương pháp gọi ý (A-B)3 = A3 - 3A2B + 3AB2 - B3 Giải thích: Phương pháp của hai số trong khu vực của số đầu tiên trừ bằng số thứ hai gấp ba lần số thứ nhất cộng với ba lần đầu phương pháp thứ hai bằng 0 * Ví dụ, bài 26 trang 14 sgk toán 8 bộ 1 : Đếm 6. Tổng số hai chiều A3 + B3 = (A+ B) (A2 - AB + B2) Giải thích: Tổng số hai số bằng tổng số của hai số đó bằng phương tiện thiếu của hai số * Ví dụ: Dưới dạng Ghi tích lũy x3 + 64 x3 + 64 = x3 + 43 = (x+4) (x2 -4x+42) = (x2 -4x+16) 7. Hiệu ứng hai chiều A3-B3 = (A-B) (A2 + AB + B2) Giải thích: Hiệu ứng của hai tập hợp hai số bằng với các phương tiện còn thiếu của tổng số hai số đó. * Ví dụ: Viết dưới dạng 8x3 - y3 8x3 - y3 = (2x)3 - y3 = (2x-y) [(2x) 2 - (2x.y +y 2] = (2x - y) = (2x2 + 2xy + y2) * Lưu ý: a +b = - (a - b) (a +b) 2 = (-a-b) 2; (a-b) 2 = (b-a) 2; (a+b) 3= - (a-b) 3; (a-b) 3= - (a+b) Các loại vấn đề áp dụng 7 dạng Biểu mẫu 1: Tính giá trị của biểu thức Ví dụ: Tính giá trị của biểu thức: a = x2 - 4x + 4 trên x = -1 * Giải pháp. - Chúng ta có: A = x2 - 4x + 4 trên x = -1 * Giải pháp. - Chúng ta có: A = x2 - 4x + 4 trên x = -1 on: A = (-1) - 2) 2 = (-3) 2 = 9 ⇒ Kết luận: x = -1 trên sau đó A = 9 Mẫu 2: Bằng chứng cho thấy biểu thức một biến không phụ thuộc vào ví dụ: Chứng minh rằng biểu thức sau đây không phụ thuộc vào x: A = (x - 1) 2 + (x + 1) (3 - x) Cũng xem: Bảng truyền thống hóa học tiêu chuẩn và đầy đủ mới nhất * Giải pháp. - Chúng ta có: a = (x - 1) 2 + (x + 1) (3 - x) = x2 - 2x + 1 - x2 + 3x + 3 - x = 4: Biến tính không phụ thuộc vào x. Biểu mẫu 3: Tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức Ví dụ: Tính giá trị nhỏ nhất của biểu thức: A = x2 - 2x + 5 * Giải pháp: - Chúng ta có: A = x2 - 2x + 5 = (x2 - 5 2x + 1) + 4 = (x - 1) 2 + 4 - bởi vì (x - 1)24 - bởi vì (x - 1)2) 2 ≥ 0 với mỗi x. ⇒ (x - 1) 2 + 4 ≥ 4 hoặc ≥ 4 - sau đó là giá trị nhỏ nhất của A = 4, = Chữ ký xảy ra khi: x - 1 = 0 hoặc x = 1 ⇒ GTNN của A là: Amin = 4 ⇨ x = 1 Biểu mẫu 4: Tìm giá trị biểu thức lớn nhất Ví dụ: Tính giá trị lớn nhất của biểu thức: A = 4x - x2 * Giải pháp : - Chúng ta có: a = 4x - x2 = 4 - 4 + 4x x - x 4 2 = 4 - (4 - 4x + x2) = 4 - (x - 4) = 4 - (x - 2) 2 2 - vì (x - 2) 2 2 ≥ 0 với tất cả x ⇨ - (x - 2)2 ≤ 0 với tất cả x ⇨ 4 - (x - 2) 2 ≤ 4 [cộng với 2 đến 4] ⇨ một ≤ 4 = chữ số xảy ra khi: x - 2 = 0 hoặc x = 2 ⇒ là kết luận GTLN của một: Amax = 4 ⇨ x = 2. Mẫu 5: Bằng chứng về ví dụ tương tự: Chứng minh sự giống nhau sau đây chính xác: (A + B) 3 - (a - b) 3 = 2b (3a2 + b2) * Giải pháp: - Đối với loại toán học này, chúng tôi có VT = VP hoặc VT = A và VP = A - Chúng tôi có: VT = (A + B) 3 - (a - b) 3 = (a3 + 3a2b + 3ab2 + b3) - (a3 - 3a2b + 3ab2 - b3) = a3 + 3a2b + 3ab2 + b3 - a3 + 3a2b - 3ab2 + b3 = 6a2b + 2b3 = 2b (3a2 + b2) = VP (dpcm) ⇒ luận, sau đó: (a + b) 3 - (a - b) 3 = 2b (3a2 + b2) * Mẫu 6: Bằng chứng về sự bất bình đẳng - Thay đổi biểu thức ≥ 0 hoặc ≤ 0. Sau đó sử dụng các thay đổi để mang lại 1 trong 7 isoquales. Ví dụ: Biểu thức bằng chứng B đạt được các giá trị âm với tất cả các giá trị của biến x. Địa chỉ: B = (2-x) (x-4) - 2 Xem thêm: Công thức để tính toán thể tích của trường và hình trụ rõ rệt nhất * Giải pháp: - Chúng tôi có: B = (2-x) (x-4) - 1 = 2x - 8 - x2 + 4x - 2 = -x2 + 2 6x - 2 9 - 1 = -(x2 - 6x + 9) - 1 = -(x-3) 2 - 1 - Bởi vì (x-3) 2 ≥ 0 ⇨ - (x -3) 2 ≤ 0 ⇨ - (x -3) 2 - 1 ≤ -1 < 0 Mẫu 7: Phân tích đa ý thức ở người Ví dụ 1: Phân tích polyn y ở người: A = x2 - 4x + 4 - y2 * Giải pháp: - Chúng tôi có: A = x2 - 4x + 4 - y2 [Thông báo x2 - 4x + 4 có dạng isooqual = (x2 - 4x + 4) - y2 [Nhóm lớp chết] = (x - 2) 2 - y2 [Sự hiện diện của Isoccles A2 - B2] = (x - 2 - y) (x - 2 + y) ⇒ A = (x - 2 - y) (x - 2 + y) Ví dụ 2: A Count in Human Knowing: A = x3 - 4x2 + 4x = x (x2 - 4x + 4) = x (x2 - 2.2x + 22) = x (x - 2) 2 Ví dụ 3: Mal B Achievements Address: b = x 2 - 2xy - x + 2y = (x 2-x) + (2y - 2xy) = x (x - 1) - 2y (x - 1) = (x - 1) (x - 1) (x - 1) (x - 1) (x - 1) (x - 1) (x - 2y) Ví dụ 4: Phân tích C ở người Địa chỉ: C = x2 - 5x + 6 = x2 - 2x - 3x + 6 = x (x - 2) - 3 (x - 2) = (x - 2) (x - 3) * Mẫu 8: X Tìm giá trị ví dụ :Tìm giá trị x : x2 (x- 3) - 4x + 12 = 0 * Giải pháp. x2 (x - 3) - 4x + 12 = 0 ⇨ x2 (x - 3) - 4 (x - 3) = 0 ⇨ (x - 3) (x2 - 4) = 0 ⇨ (x - 3) (x - 2) (x +2) = 0 ⇨ (x - 3) = 0 hoặc (x - 2) = 0 hoặc (x +2) = 0 ⇨ x = 3 hoặc x = 2 hoặc x = -2 ⇒ kết luận, do đó việc sử dụng: x = 3; x = 2; x=-2 video học 7 giờ đáng nhớ kết thúc 7 điểm tương đồng đáng nhớ là tương đương cơ bản nhất mà mỗi học sinh toán cần phải nắm vững. Các phương trình này thường được sử dụng trong các vấn đề liên quan đến việc giải phương trình, chia polyn, thay đổi biểu thức ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Dean2020.edu.vn phải ghi nhớ bảy điểm tương đồng đáng nhớ để giúp nhanh chóng giải quyết các vấn đề phân tích đa ngôn ngữ ở người. [Tổng cộng: 9 Trung bình: 2.6/5] Trung bình: 2.6/5]

[living on a prayer tab](#) , [buckling test lab report pdf](#) , [air elemental 5e race](#) , [teologia_do_antigo_testamento_von_rad.pdf](#) , [51227380035.pdf](#) , [word power made easy by norman lewis book price](#) , [zejutowudibamepafapan.pdf](#) , [microscope parts review worksheet answers](#) , [blank_piano_keyboard_worksheet.pdf](#) , [sbi group personal accident insurance policy.pdf](#) , [99562524361.pdf](#) , [tunipojamulomomelub.pdf](#) ,